FireAnt

CTCP Thống Nhất (HNX: BAX)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	38,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	51,775
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,000
SL cổ phiếu LH	8,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	480
% sở hữu nước ngoài	16.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	316
P/E	10.7
EPS	3,609

	YTD	1T	3T	6T
BAX	-4.9%	-3.5%	-7.6%	-7.2%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

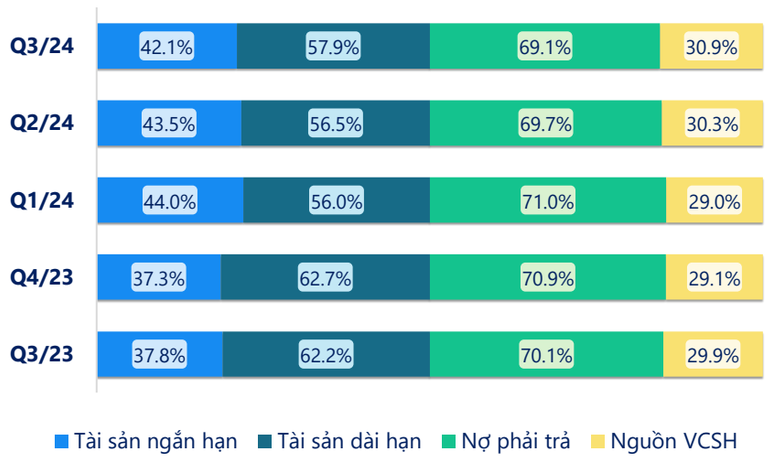

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

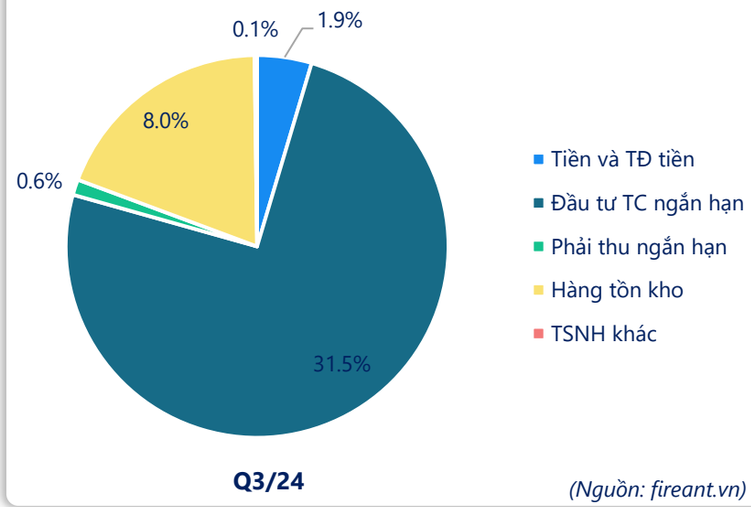

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

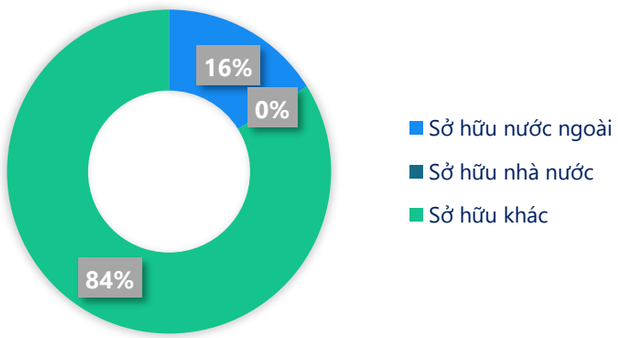

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

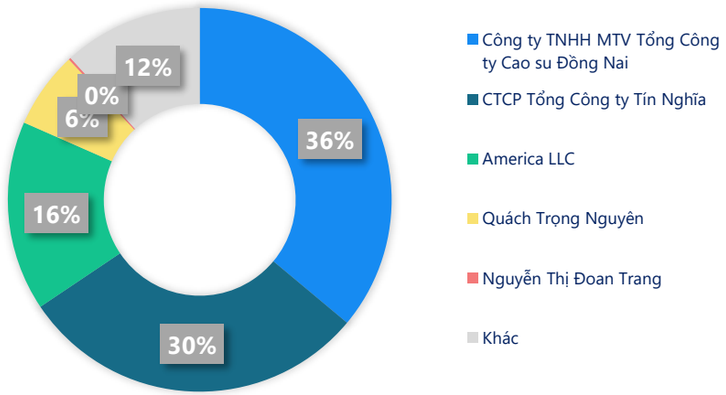

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

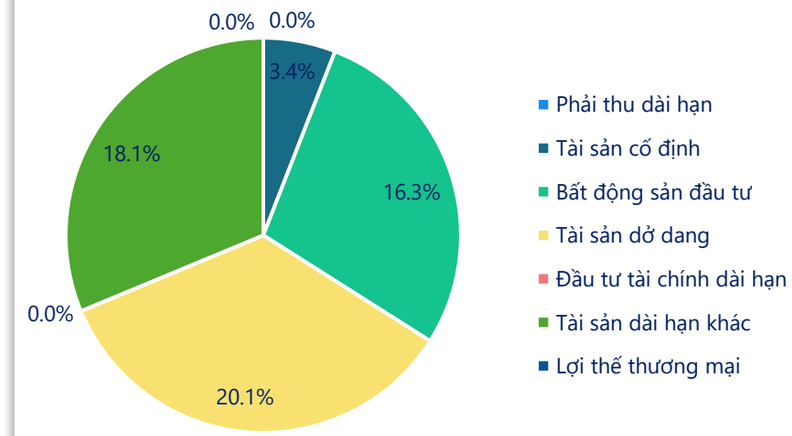

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thống Nhất (HNX: BAX)

Tiền và tương đương tiền

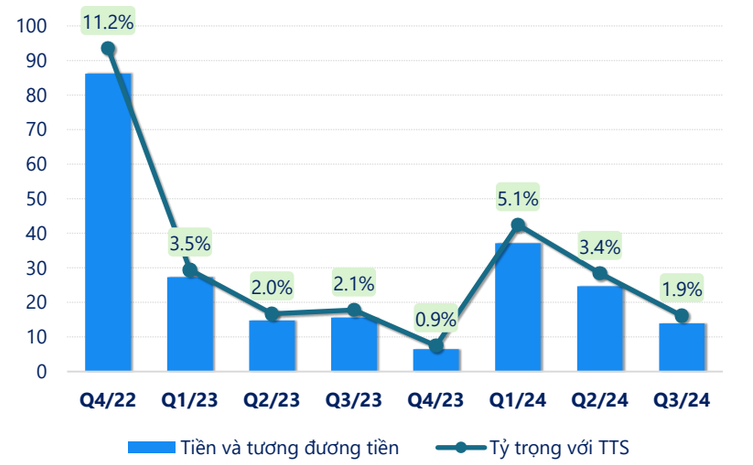

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

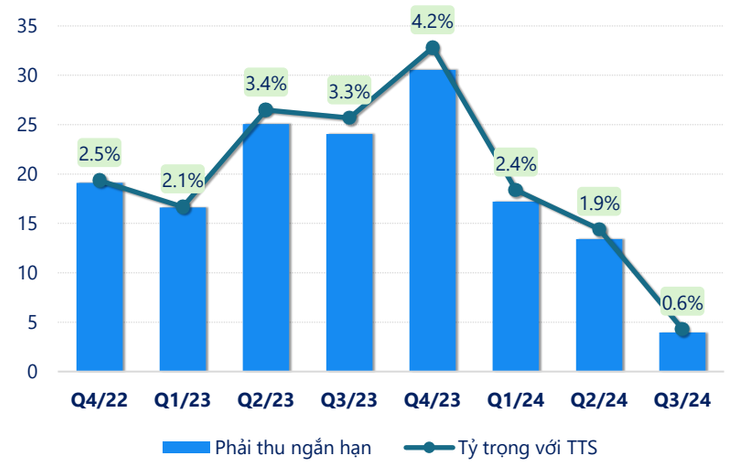

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

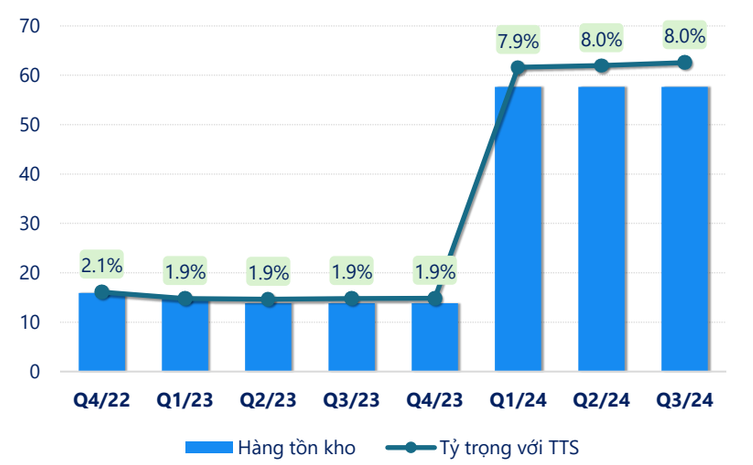

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

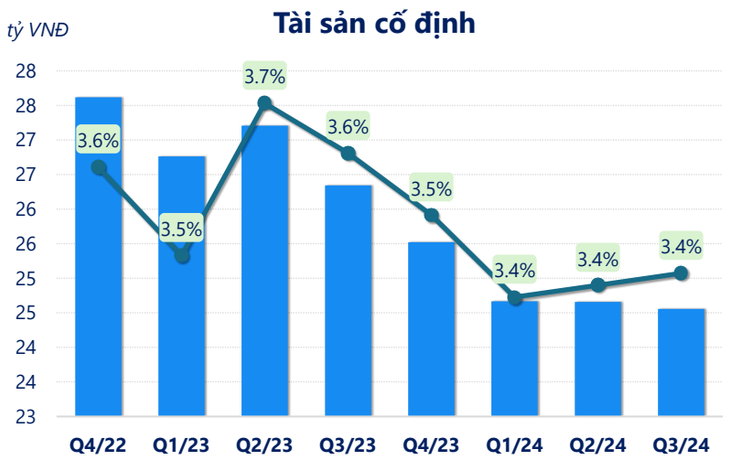

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

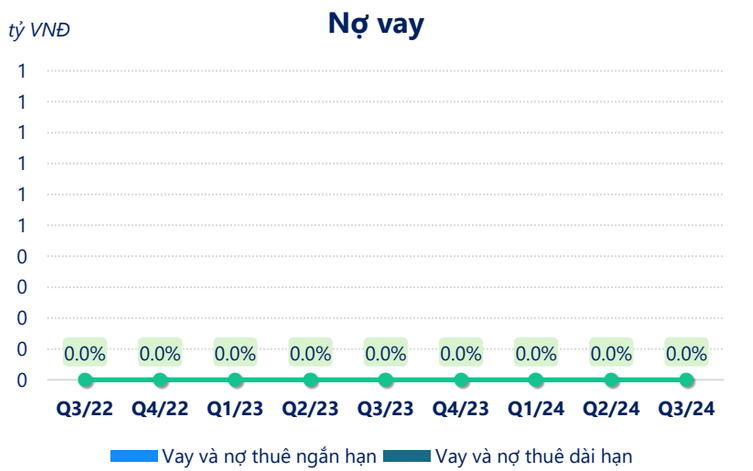

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

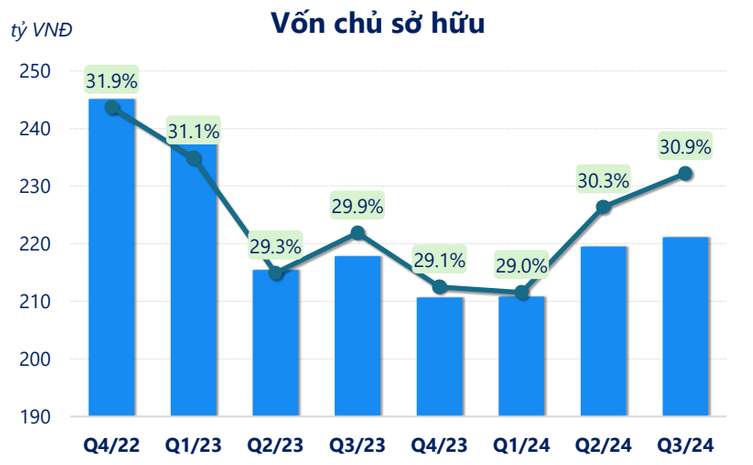

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thống Nhất (HNX: BAX)

Kết quả kinh doanh

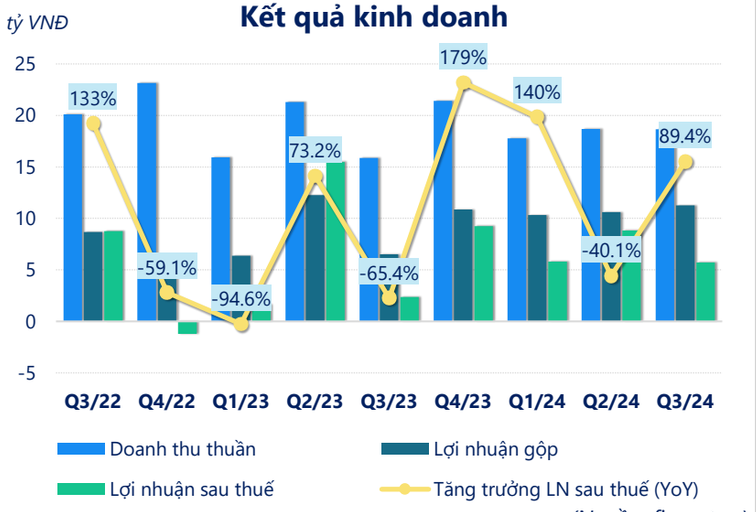

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

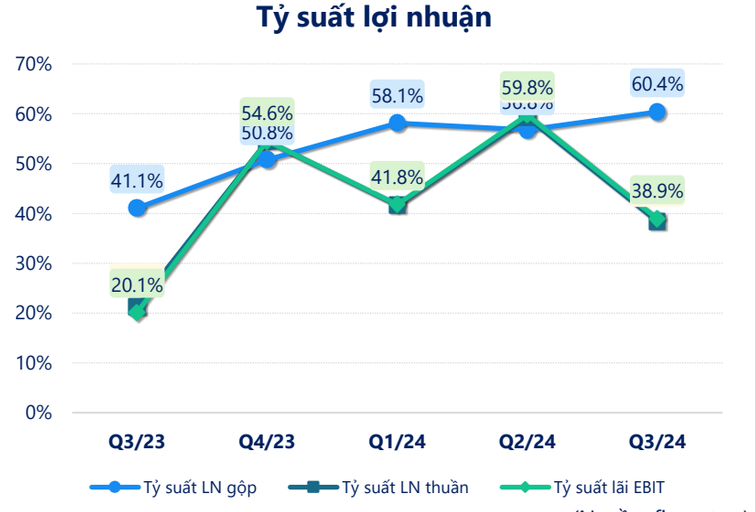

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

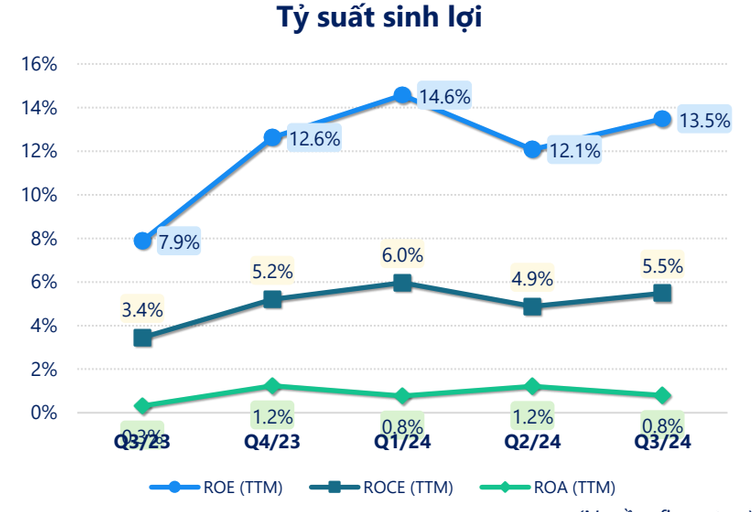

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

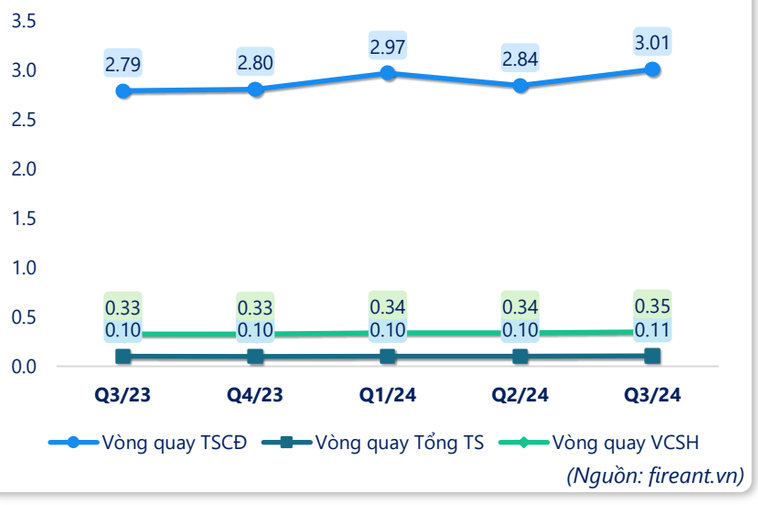

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

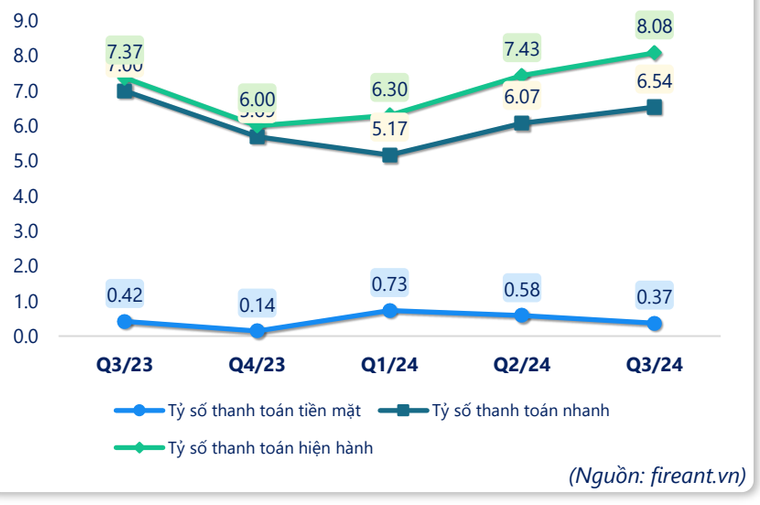

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

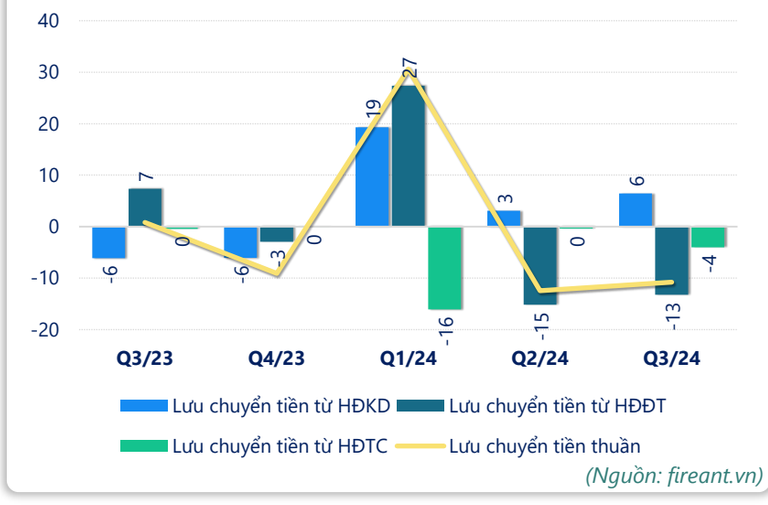

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thống Nhất (HNX: BAX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**716**	**725**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	302	270	11.6%
Tiền và tương đương tiền	13.9	6.50	114%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	225	219	2.9%
Phải thu ngắn hạn	3.96	30.6	-87.0%
Hàng tồn kho	57.6	13.9	316%
Tài sản ngắn hạn khác	0.65	0.37	73.9%
Tài sản dài hạn	**415**	**455**	**-8.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	24.6	25.5	-3.8%
Bất động sản đầu tư	116	163	-28.5%
Tài sản dở dang	144	135	6.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**130**	**131**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	495	514	-3.7%
Nợ ngắn hạn	**37.3**	**45.0**	**-17.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.21	4.36	-26.3%
Nợ dài hạn	458	469	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**221**	**211**	**5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**221**	**211**	**5.0%**
Vốn điều lệ	82.0	82.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	15.9	21.4	17.8	18.7	18.7
Giá vốn hàng bán	9.34	10.6	7.44	8.07	7.40
Lợi nhuận gộp	6.51	10.9	10.3	10.6	11.3
Doanh thu HĐTC	0.88	9.71	1.77	4.62	0.65
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.01	8.90	4.69	4.16	4.76
LN thuần từ HĐKD	3.38	11.7	7.40	11.1	7.16
Lợi nhuận khác	-0.19	0.00	0.02	0.10	0.10
LN trước thuế	3.19	11.7	7.42	11.2	7.26
Lợi nhuận sau thuế	2.38	9.25	5.80	8.83	5.72
LNST của CĐ cty mẹ	2.38	9.25	5.80	8.83	5.72

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.10	-6.09	19.3	3.09	6.46
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.37	-2.95	27.4	-15.1	-13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.43	-0.04	-16.1	-0.40	-4.01
Tiền đầu kỳ	14.8	15.6	6.50	37.1	24.7
Lưu chuyển tiền thuần	**0.83**	**-9.08**	**30.6**	**-12.4**	**-10.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.6	6.50	37.1	24.7	13.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic